

1	一			yī	one
2	丨			gǔn	line
3	丶			zhǔ	dot
4	丿	㇇(fú), ㇇(yí)		piē	slash
5	乙	㇇(yǐn), ㇇		yì	second
6	丿			jué	hook
7	二			èr	two
8	宀			tóu	lid
9	人	亻		rén	man
10	儿			rén	legs
11	入			rù	enter
12	八	㇇		bā	eight
13	冂			jiǒng	down box
14	冂			mì	over
15	冫			bīng	ice
16	几			jī	table
17	凵			qǔ	open box
18	刀	刂		dāo	knife
19	力			lì	power
20	勹			bāo	wrap
21	匕			bǐ	spoon
22	匸			fāng	right open box
23	匚			xǐ	hiding enclosure
24	十			shí	ten
25	卜			bǔ	mysticism
26	冫			jié	seal
27	厂			hàn	cliff
28	厶			sī	private
29	又			yòu	again
30	口			kǒu	mouth
31	凵			wéi	enclosure
32	土			tǔ	earth
33	士			shì	scholar
34	夂			suī	go

35	攴			zhī	go slowly
36	夕			xì	evening
37	大			dà	big
38	女			nǚ	woman
39	子			zǐ	child
40	宀			mián	roof
41	寸			cùn	inch
42	小			xiǎo	small
43	尢	尢		wāng	lame
44	尸			shī	corpse
45	屮			chè	sprout
46	山			shān	mountain
47	川	巛, 巛 (guì)		chuān	river
48	工			gōng	work
49	己			jǐ	oneself
50	巾			jīn	turban
51	干			gān	dry
52	幺			yāo	short thread
53	广			yǎn	dotted cliff
54	彳			yǐn	long stride
55	廾			gǒng	two hands
56	弋			yì	shoot
57	弓			gōng	bow
58	彡	彡		jì	snout
59	彡			shān	bristle
60	彳			chì	step
61	心	忄		xīn	heart
62	戈			gē	spear
63	戶			hù	door
64	手	扌		shǒu	hand
65	支			zhī	branch
66	攴	攴		pū	rap
67	文			wén	script
68	斗			dǒu	dipper

69	斤			jīn	axe
70	方			fāng	square
71	无			wú	not
72	日			rì	sun
73	曰			yuē	say
74	月			yuè	moon
75	木			mù	tree
76	欠			qiàn	lack
77	止			zhǐ	stop
78	歹			dǎi	death
79	殳			shū	weapon
80	毋			mú	do not
81	比			bǐ	compare
82	毛			máo	fur
83	氏			shì	clan
84	气			qì	steam
85	水	氵		shuǐ	water
86	火	灬		huǒ	fire
87	爪	𠂇		zhǎo	claw
88	父			fù	father
89	爻			yáo	double x
90	片			qiáng	half tree trunk
91	片			piàn	slice
92	牙			yá	fang
93	牛	牛		niú	cow
94	犬	犴		quǎn	dog
95	玄			xuán	profound
96	玉	王		yù	jade
97	瓜			guā	melon
98	瓦			wǎ	tile
99	甘			gān	sweet
100	生			shēng	life
101	用			yòng	use
102	田			tián	field

103	疋			pǐ	bolt of cloth
104	疒			chuáng	sickness
105	㇀			bò	dotted tent
106	白			bái	white
107	皮			pí	skin
108	皿			mǐn	dish
109	目			mù	eye
110	矛			máo	spear
111	矢			shǐ	arrow
112	石			shí	stone
113	示	礻		shì	spirit
114	肉			rǒu	track
115	禾			hé	grain
116	穴			xuè	cave
117	立			lì	stand
118	竹			zhú	bamboo
119	米			mǐ	rice
120	糸		纟	mì	silk
121	缶			fǒu	jar
122	网	罒		wǎng	net
123	羊			yáng	sheep
124	羽			yǔ	feather
125	老			lǎo	old
126	而			ér	and
127	耒			lěi	plow
128	耳			ěr	ear
129	聿			yù	brush
130	肉			ròu	meat
131	臣			chén	minister
132	自			zì	self
133	至			zhì	arrive
134	臼			jiù	mortar
135	舌			shé	tongue
136	舛			chuǎn	oppose

137	舟			zhōu	boat
138	艮			gèn	stopping
139	色			sè	color
140	艸	艸		cǎo	grass
141	虜			hū	tiger
142	虫			chóng	insect
143	血			xuě	blood
144	行			xíng	walk enclosure
145	衣	衤		yī	clothes
146	西	西		yà	west
147	見		见	jiàn	see
148	角			jué	horn
149	言		讠	yán	speech
150	谷			gǔ	valley
151	豆			dòu	bean
152	豕			shǐ	pig
153	豸			zhì	badger
154	貝		贝	bèi	shell
155	赤			chì	red
156	走			zǒu	run
157	足			zú	foot
158	身			shēn	body
159	車		车	chē	cart
160	辛			xīn	bitter
161	辰			chén	morning
162	辵	辵		chuò	walk
163	邑	阝 (right)		yì	city
164	酉			yǒu	wine
165	采			biàn	distinguish
166	里			lǐ	village
167	金			jīn	gold
168	長		长	cháng	long
169	門		门	mén	gate
170	阜	阝 (left)		fù	mound

171	隸			dài	slave
172	隹			zhuī	short tailed bird
173	雨			yǔ	rain
174	青			qīng	blue
175	非			fēi	wrong
176	面			miàn	face
177	革			gé	leather
178	韋		韦	wéi	tanned leather
179	韭			jiǔ	leek
180	音			yīn	sound
181	頁		页	yè	leaf
182	風		风	fēng	wind
183	飛		飞	fēi	fly
184	食	食	饣	shí	eat
185	首			shǒu	head
186	香			xiāng	fragrant
187	馬		马	mǎ	horse
188	骨			gǔ	bone
189	高			gāo	tall
190	髟			biāo	hair
191	鬥			dòu	fight
192	鬯			chàng	sacrificial wine
193	鬲			lì	cauldron
194	鬼			guǐ	ghost
195	魚		鱼	yú	fish
196	鳥		鸟	niǎo	bird
197	鹵			lǔ	salt
198	鹿			lù	deer
199	麥		麦	mài	wheat
200	麻			má	hemp
201	黃			huáng	yellow
202	黍			shǔ	millet
203	黑			hēi	black
204	黹			zhǐ	embroidery

205	黽		黽	mǐn	frog
206	鼎			dǐng	tripod
207	鼓			gǔ	drum
208	鼠		鼠	shǔ	rat
209	鼻			bí	nose
210	齊		齐	qí	even
211	齒		齿	chǐ	tooth
212	龍		龙	lóng	dragon
213	龜		龟	guī	turtle
214	龠			yuè	flute